

Bản án số: 164/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09/8/2018.

V/v tranh chấp "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- * Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU
- * Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông TRẦN VĂN HẢI
2. Ông THÂN VĂN KỲ
- * Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông PHẠM MINH TÂN – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.
- * Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè: không tham gia phiên tòa.

Hôm nay, ngày 09 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 388/2018/TLST-HNGĐ ngày 22/5/2018 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Diệu H, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh T.

(Chị H có mặt, anh N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các ý kiến trình bày tại Tòa án nhân dân huyện C nguyên đơn chị Phạm Thị Diệu H xác định:

Do mai mối chị và anh Nguyễn Văn N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2008, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh N ghen tuông, nhậu vào là anh N quậy phá, không lo làm ăn, vợ chồng chung sống

không tình cảm. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Về con chung chị và anh N có hai con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 14/11/2009 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/10/2011, hiện nay do chị đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị yêu cầu được quyền nuôi hai con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung; Nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Nguyễn Văn N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Diệu H, mặc dù Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng đúng theo qui định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị H: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N; yêu cầu được nuôi hai con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 14/11/2009 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/10/2011, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung; Nợ chung: Không có.

- Anh N: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Anh Nguyễn Văn N là bị đơn trong vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh đã vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh trong vụ án này.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị H và anh N là hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh T. Chị Hiền xác định do mai mối nên anh chị tiến đến hôn nhân nên cuộc sống chung không tình cảm. Mặt khác, anh N còn hay ghen tuông, nhậu vào là quậy phá, không lo làm ăn. Chị và anh N ly thân từ đầu năm 2018 cho đến nay từ khi anh N bỏ đi thành phố làm. Do tình cảm vợ chồng của chị không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Anh N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện cũng như nguyên nhân mâu thuẫn mà phía chị H đưa ra. Mặc dù Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần như anh N bỏ mặc không có văn bản thể hiện ý kiến, nguyện vọng của mình là muốn duy trì quan hệ hôn nhân này. Như vậy anh mặc nhiên thừa nhận nguyên nhân chị Hiền đưa ra là đúng. Do đó Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân của chị H và anh N là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị H là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Chị H và anh N có hai con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 14/11/2009 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/10/2011, hiện nay do chị H đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị H yêu cầu được quyền nuôi cháu hai con chung. Anh N không có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử thấy theo tờ tự khai ngày 18/6/2018 của cháu Nguyễn Trọng T thể hiện nguyện vọng cháu được ở với mẹ, cháu Nguyễn Bảo N chưa đủ tuổi để trình bày ý kiến, nguyện vọng của cháu theo quy định pháp luật nhưng cả hai cháu đang sống ổn định với chị H. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của hai cháu nên cần tiếp tục giao cả hai cháu cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

[4]. Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Phạm Thị Diệu H được quyền ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 14/11/2009 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 09/10/2011 cho chị H nuôi dưỡng. Anh N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị H đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 08719 ngày 22/5/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Vậy chị H đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu: VP, TLĐ, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU

